

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
PHARIMEXCO**

---

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---

**VPC**  
PHARIMEXCO

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÍ III NĂM 2011**

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533      070 3822779      Fax : 070 3822129      070 3895238
- Website : [www.pharimexco.com.vn](http://www.pharimexco.com.vn)      E-mail : [pharimexco@hcm.vnn.vn](mailto:pharimexco@hcm.vnn.vn)

**VPC****PHARIMEXCO****CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ III NĂM 2011

| CHỈ TIÊU                                           | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ III         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 24          | 185,707,356,723 | 168,133,378,711 | 569,924,903,410                    | 469,887,509,396 |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 03    | 24          | 12,483,565,423  | 3,333,336,990   | 15,034,162,283                     | 6,320,835,565   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 24          | 173,223,791,300 | 164,800,041,721 | 554,890,741,127                    | 463,566,673,831 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 25          | 124,549,838,257 | 115,287,686,158 | 417,832,873,673                    | 348,537,291,480 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 48,673,953,043  | 49,512,355,563  | 137,057,867,454                    | 115,029,382,351 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 24          | 516,613,416     | 447,479,983     | 1,676,426,675                      | 953,646,621     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 26          | 17,786,739,491  | 12,830,902,224  | 50,801,793,239                     | 28,349,607,982  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 16,703,953,709  | 12,570,469,922  | 49,281,845,064                     | 26,571,301,798  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 15,570,933,217  | 14,433,977,724  | 34,229,906,893                     | 27,300,604,696  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 6,388,284,940   | 6,056,672,742   | 16,466,850,066                     | 15,838,740,039  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 9,444,608,811   | 16,638,282,856  | 37,235,743,931                     | 44,494,076,255  |





|                                              |    |    |               |                |                |                |
|----------------------------------------------|----|----|---------------|----------------|----------------|----------------|
| 11. Thu nhập khác                            | 31 |    | 580,814,449   | 558,707,271    | 1,575,281,710  | 1,971,471,951  |
| 12. Chi phí khác                             | 32 |    | 252,358,191   | 793,027,024    | 608,533,029    | 1,460,856,638  |
| 13. Lợi nhuận khác                           | 40 |    | 328,456,258   | (234,319,753)  | 966,748,681    | 510,615,313    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 50 |    | 9,773,065,069 | 16,403,963,103 | 38,202,492,612 | 45,004,691,568 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51 | 30 | 977,306,507   | 1,685,337,815  | 2,748,541,469  | 3,315,475,938  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại               | 52 | 30 |               |                |                |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 28 | 8,795,758,562 | 14,718,625,288 | 35,453,951,143 | 41,689,215,630 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 70 |    | 887           | 1,514          | 3,576          | 4,289          |

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 10 năm 2011

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**LẬP BẢNG**



**LƯƠNG VĂN HÓA**

*Đinh*

*Ưu*



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### QUÍ III NĂM 2011

| TÀI SẢN                                             | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM            | SỐ ĐẦU NĂM<br>(chưa được kiểm toán) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>711,681,260,199</b> | <b>552,109,540,402</b>              |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |             | <b>5,525,904,725</b>   | <b>24,521,107,711</b>               |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01        | 5,525,904,725          | 24,521,107,711                      |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                                     |
| <b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> | <b>V.02</b> |                        |                                     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             |                        |                                     |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            | 129        |             |                        |                                     |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>130</b> |             | <b>392,142,130,733</b> | <b>309,894,856,766</b>              |
| 1. Phải thu của khách hàng                          | 131        |             | 380,855,111,534        | 307,264,180,302                     |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 14,938,406,972         | 6,357,800,642                       |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.03        | 4,092,829,630          | 4,017,093,225                       |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)            | 139        |             | (7,744,217,403)        | (7,744,217,403)                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>292,957,618,759</b> | <b>198,307,628,057</b>              |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 293,513,863,597        | 198,863,872,895                     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)                 | 149        |             | (556,244,838)          | (556,244,838)                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>21,055,605,982</b>  | <b>19,385,947,868</b>               |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 8,397,994,186          | 8,277,416,625                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 4,711,222,052          | 3,472,164,930                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.05        |                        | 136,396,195                         |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 7,946,389,744          | 7,499,970,118                       |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>328,006,481,945</b> | <b>337,879,949,764</b>              |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             |                        |                                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                                     |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        |             |                        |                                     |



|                                               |            |             |                          |                        |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 2. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        | V.06        |                          |                        |
| 3. Phải thu dài hạn khác                      | 218        | V.07        |                          |                        |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             |                          |                        |
| <b>II Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>327,641,875,485</b>   | <b>337,515,343,304</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                              | 221        | V.08        | 306,508,617,500          | 318,132,835,384        |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 498,862,395,188          | 490,573,309,564        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |             | (192,353,777,688)        | (172,440,474,180)      |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                        | 224        | V.09        |                          |                        |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             |                          |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226        |             |                          |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                               | 227        | V.10        | <b>17,338,572,527</b>    | <b>17,235,722,527</b>  |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 17,338,572,527           | 17,235,722,527         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |             |                          |                        |
| 4. Chi phí XDCCB dở dang                      | 230        | V.11        | 3,794,685,458            | 2,146,785,393          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                          |                        |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             |                          |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 242        |             |                          |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>364,606,460</b>       | <b>364,606,460</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 1,007,810,725            | 1,007,810,725          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             |                          |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.13        |                          |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | (643,204,265)            | (643,204,265)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | -                        | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.14        |                          |                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.21        |                          |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             |                          |                        |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>                      | <b>270</b> |             | <b>1,039,687,742,144</b> | <b>889,989,490,166</b> |

| NGUỒN VỐN                         | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM            | SỐ ĐẦU NĂM<br>(chưa được kiểm toán) |
|-----------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>             | <b>300</b> |             | <b>704,845,662,447</b> | <b>565,957,361,615</b>              |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>             | <b>310</b> |             | <b>636,538,841,124</b> | <b>483,752,859,684</b>              |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn             | 311        | V.15        | 449,426,404,432        | 312,328,239,868                     |
| 2. Phải trả người bán             | 312        |             | 160,345,764,212        | 128,782,752,518                     |
| 3. Người mua trả tiền trước       | 313        |             | 6,377,140,737          | 7,412,931,332                       |
| 4. Thuế và các khoản nộp nhà nước | 314        | V.16        | 3,390,770,887          | 4,586,954,113                       |

|                                                     |            |             |                          |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 5. Phải trả cho công nhân viên                      | 315        |             | 79,898,384               | 610,664,449            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 10,228,396,360           | 11,779,299,076         |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                          |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                          |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 319        | V.18        | 1,759,803,180            | 6,440,837,014          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                          |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 323        |             | 4,930,662,932            | 11,811,181,314         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>68,306,821,323</b>    | <b>82,204,501,931</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                          |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        |                          |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                          |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | 68,211,337,781           | 82,014,287,781         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        |                          |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 95,483,542               | 190,214,150            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                          |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>334,842,079,697</b>   | <b>324,032,128,551</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>334,842,079,697</b>   | <b>324,032,128,551</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 99,136,920,000           | 99,136,920,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 110,087,161,661          | 110,502,361,661        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                          |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             |                          |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                          |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | (3,859,608,145)          | 185,862,424            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 48,926,260,727           | 48,926,260,727         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 7,715,878,889            | 7,715,878,889          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | 9,017,858,890            | 9,017,858,890          |
| 10. Lãi sau thuế chưa phân phối                     | 420        |             | 63,797,440,825           | 48,526,819,110         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             | 20,166,850               | 20,166,850             |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             | -                        | -                      |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                      | 431        |             |                          |                        |
| 2. Nguồn kinh phí                                   | 432        | V.23        |                          |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             |                          |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                          | <b>440</b> |             | <b>1,039,687,742,144</b> | <b>889,989,490,166</b> |



# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM<br>(chưa được kiểm toán) |
|------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|-------------------------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |       | 24          |             |                                     |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |       |             |             |                                     |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ           |       |             |             |                                     |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |       |             |             |                                     |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |       |             |             |                                     |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |       |             |             |                                     |

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý III năm 2011

| CHỈ TIÊU                                                             | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | 9 THÁNG 2011           | 9 THÁNG 2010           |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |             | 535,624,852,712        | 373,286,246,174        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ               | 02        |             | (210,798,687,019)      | (118,127,560,270)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (29,145,875,414)       | (28,313,622,426)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | 04        |             | (50,832,747,780)       | (27,681,301,798)       |
| 5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |             | (2,832,721,918)        | (2,916,073,887)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 5,645,889,840          | 14,248,479,858         |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                             | 07        |             | (56,337,157,781)       | (73,740,035,772)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>191,323,552,640</b> | <b>136,756,131,879</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | 6,7,8,11    | (5,489,085,624)        | (6,705,073,355)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             |                        |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác          | 23        |             |                        |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |             |                        |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |             |                        |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |             |                        |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             |                        |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>(5,489,085,624)</b> | <b>(6,705,073,355)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |             |                        |                        |



|                                                                                           |    |    |                   |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|-------------------|-------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                            | 31 | 21 |                   |                   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | 21 |                   |                   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                   | 33 |    | 376,098,473,097   | 182,091,602,225   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                | 34 |    | (561,148,947,099) | (317,982,598,742) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                         | 35 |    |                   |                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                | 36 | 21 | (19,779,196,000)  | (14,101,146,399)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                              | 40 |    | (204,829,670,002) | (149,992,142,916) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                            | 50 | 28 | (18,995,202,986)  | (19,941,084,392)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                           | 60 | 28 | 24,521,107,711    | 26,010,180,620    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61 |    |                   |                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                          | 70 | 29 | 5,525,904,725     | 6,069,096,228     |

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2011**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

1. Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu Nhà nước 36,35%
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm.
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh : Dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ và các loại dược phẩm bào chế khác.

### **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 01/01/2011 kết thúc 31/12/2011)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : tiền VNĐ, tiền khác qui đổi theo tỷ giá của Ngân hàng.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :**

1. Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt nam và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng :**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển bao gồm :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra tiền sử dụng trong kế toán

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : tồn kho theo sổ sách có xác nhận của thủ kho.
- Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ : Kiểm kê.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho



3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo giá hiện hành.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : áp dụng theo đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận *bất động sản đầu tư*
- Phương pháp khấu hao *bất động sản đầu tư*

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Từ các khoản kinh doanh tiền, các khoản tương đương tiền

|                              | <u>Cuối năm</u>      | <u>Đầu năm</u>        |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                   | 1.569.137.929        | 1.707.074.903         |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 3.956.766.796        | 22.495.207.142        |
| - Tiền đang chuyển           |                      | 318.825.666           |
| - Các khoản tương đương tiền |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                  | <b>5.525.904.725</b> | <b>24.521.107.711</b> |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

|                                             | <u>Cuối năm</u>      | <u>Đầu năm</u>       |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải thu về cổ phần hóa                   | 121.300.000          | 126.000.000          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                      |                      |
| - Phải thu người lao động                   |                      |                      |
| - Phải thu khác                             | 3.971.529.630        | 3.891.093.225        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.092.829.630</b> | <b>4.017.093.225</b> |

4. Hàng tồn kho

|                               | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-------------------------------|-----------------|----------------|
| - Hàng mua đang đi trên đường |                 |                |
| - Nguyên liệu, vật liệu       | 99.249.325.522  | 93.293.558.030 |
| - Công cụ, dụng cụ            | 3.296.349.244   | 3.214.226.613  |



|                                  |                        |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí sx, KD dở dang         | 17.862.199.445         | 21.998.078.875         |
| - Thành phẩm                     | 154.428.928.751        | 67.925.456.111         |
| - Hàng hóa                       | 18.677.060.635         | 12.432.553.266         |
| - Hàng gửi đi bán                |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (556.244.838)          | (556.244.838)          |
| - Hàng hóa bất động sản          |                        |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>292.957.618.759</b> | <b>198.307.628.057</b> |

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố

đảm bảo các khoản nợ phải trả

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### 5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

|                                    | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|------------------------------------|-----------------|----------------|
| - Thuế TNDN nộp thừa               |                 |                |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước |                 | 136.396.195    |

#### 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: Đồng*

| Khoản mục                       | TSCĐ khác  | Nhà cửa, vật kiến trúc | TBQLY         | PTVT           | MMTB            | Tổng cộng       |
|---------------------------------|------------|------------------------|---------------|----------------|-----------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b> |            |                        |               |                |                 |                 |
| Số dư đầu năm                   | 98.525.455 | 83.816.894.872         | 2.213.423.888 | 9.300.243.178  | 395.144.222.171 | 490.573.309.564 |
| - Mua trong năm                 |            | 851.142.499            | 87.936.362    | 2.910.579.544  | 4.439.427.219   | 8.289.085.624   |
| - Tạo ra từ nội bộ DN           |            |                        |               |                |                 |                 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |            |                        |               |                |                 |                 |
| - Tăng khác                     |            |                        |               |                |                 |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán          |            |                        |               |                |                 |                 |
| Số dư cuối năm                  | 98.525.455 | 84.668.037.371         | 2.301.360.250 | 12.210.822.722 | 399.583.649.390 | 498.862.395.188 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>   |            |                        |               |                |                 |                 |
| Số dư đầu năm                   |            | 15.996.228.417         | 1.747.187.617 | 4.508.748.908  | 150.188.309.238 | 172.440.474.180 |
| - Khấu hao trong năm            |            | 1.938.574.145          | 75.148.037    | 524.245.579    | 17.375.335.747  | 19.913.303.508  |
| - Thanh lý, nhượng bán          |            |                        |               |                |                 |                 |
| - Giảm khác                     |            |                        |               |                |                 |                 |
| Số dư cuối năm                  |            | 17.934.802.562         | 1.822.335.654 | 5.032.994.487  | 167.563.644.985 | 192.353.777.688 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH</b>  |            |                        |               |                |                 |                 |
| - Tại ngày đầu năm              | 98.525.455 | 67.820.666.455         | 466.236.271   | 4.791.494.270  | 244.955.912.933 | 318.132.835.384 |
| - Tại ngày cuối năm             | 98.525.455 | 66.733.234.809         | 479.024.596   | 7.177.828.235  | 232.020.004.405 | 306.508.617.500 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                      | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền<br>Bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|--------------------------------|-------------------|-----------------|----------------------------|-------------------|----------------|
| <b>GUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>  |                   |                 |                            |                   |                |
| Số dư đầu năm                  | 17.140.222.527    |                 |                            | 95.000.000        | 17.235.222.527 |
| - Mua trong năm                |                   |                 |                            |                   |                |
| - Tạo ra từ nội bộ DN          |                   |                 |                            |                   |                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh  |                   |                 |                            |                   |                |
| - Tăng khác                    |                   |                 |                            | 102.850.000       | 102.850.000    |
| - Thanh lý, nhượng bán         |                   |                 |                            |                   |                |
| Số dư cuối năm                 | 17.140.222.527    |                 |                            | 197.850.000       | 17.338.572.527 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>  |                   |                 |                            |                   |                |
| Số dư đầu năm                  |                   |                 |                            |                   |                |
| - Hao hụt trong năm            |                   |                 |                            |                   |                |
| - Tăng khác                    |                   |                 |                            |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán         |                   |                 |                            |                   |                |
| - Giảm khác                    |                   |                 |                            |                   |                |
| Số dư cuối năm                 |                   |                 |                            |                   |                |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH</b> |                   |                 |                            |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm             | 17.140.222.527    |                 |                            | 95.000.000        | 17.235.222.527 |
| - Tại ngày cuối năm            | 17.140.222.527    |                 |                            | 197.850.000       | 17.338.572.527 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                          | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|------------------------------------------|-----------------|----------------|
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang           | 3.794.685.458   | 2.146.785.393  |
| Trong đó : Những công trình lớn          |                 |                |
| + Công trình xưởng nhỏ mất               | 145.693.780     | 145.693.780    |
| + Công trình xây dựng nhà thuốc          | 1.067.130.132   |                |
| + Công trình nhà máy Capsule II(phụ trợ) | 2.581.861.546   | 2.001.091.613  |

13. Đầu tư dài hạn khác

|                                | <u>Cuối năm</u>      | <u>Đầu năm</u>       |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Đầu tư cổ phiếu              |                      |                      |
| - Đầu tư trái phiếu            |                      |                      |
| - Đầu tư tín phiếu, trái phiếu |                      |                      |
| - Cho vay dài hạn              |                      |                      |
| - Đầu tư dài hạn khác :        | 1.007.810.725        | 1.007.810.725        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.007.810.725</b> | <b>1.007.810.725</b> |

14. Chi phí trả trước dài hạn

|                                            | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--------------------------------------------|-----------------|----------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ |                 |                |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp           |                 |                |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn        |                 |                |



- Chi phí cho giai đoạn triển khai không  
đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

**Cộng**

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

|                           | <u>Cuối năm</u>        | <u>Đầu năm</u>         |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn            | 449.426.404.432        | 312.328.239.868        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả |                        |                        |
| <b>Cộng</b>               | <b>449.426.404.432</b> | <b>312.328.239.868</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                                       | <u>Cuối năm</u>      | <u>Đầu năm</u>       |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT                                           |                      |                      |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                            | 1.144.961.195        | 1.919.704.044        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                              |                      |                      |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                | 298.071.061          | 258.655.978          |
| - Thuế TNDN                                           | 2.280.487.767        | 2.364.668.216        |
| - Thuế tài nguyên                                     |                      |                      |
| - Thuế nhà đất                                        |                      |                      |
| - Các loại thuế khác                                  | (332.749.136)        | 43.925.875           |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>3.390.770.887</b> | <b>4.586.954.113</b> |

**17. Chi phí phải trả**

|                                     | <u>Cuối năm</u>       | <u>Đầu năm</u>        |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí phải trả                  | 10.228.396.360        | 11.779.299.076        |
| - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 95.483.542            | 190.214.150           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>10.323.879.902</b> | <b>11.969.513.226</b> |

**18. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                            | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------|----------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý   |                 |                |
| - Bảo hiểm y tế            | 216.876.216     |                |
| - Bảo hiểm xã hội          | 807.142.640     | 425.329.085    |
| - Kinh phí công đoàn       | (2.779.646)     | 259.782.042    |
| - Bảo hiểm thất nghiệp     | 112.008.470     | 32.749.698     |
| - Doanh thu chưa thực hiện |                 |                |
| - Quỹ quản lý của cấp trên |                 |                |
| - Cổ tức phải trả          | 95.555.500      | 4.623.367.500  |

|                                     |                      |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 531.000.000          | 1.099.608.689        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.759.803.180</b> | <b>6.440.837.014</b> |

20. Vay và nợ dài hạn

|                        | <u>Cuối năm</u>       | <u>Đầu năm</u>        |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Vay dài hạn         |                       |                       |
| + Vay ngân hàng        | 68.211.337.781        | 82.014.287.781        |
| + Vay đối tượng khác   |                       |                       |
| + Trái phiếu phát hành |                       |                       |
| b. Nợ dài hạn          |                       |                       |
| + Thuê tài chính       |                       |                       |
| + Trái phiếu phát hành |                       |                       |
| + Nợ dài hạn khác      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>            | <b>68.211.337.781</b> | <b>82.014.287.781</b> |

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn đầu tư<br>của chủ sở<br>hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu<br>Ngân quỹ | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Vốn khác<br>của chủ sở<br>hữu | Nguồn<br>vốn ĐT<br>XDCB | Chênh<br>lệch<br>đánh<br>giá lại<br>tài sản |
|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------|
| Số dư đầu năm trước                | 97.193.080.000                  | 110.556.760.000         | (242.200.000)        | (890.298.174)                 | 9.017.858.890                 | 20.166.850              |                                             |
| -Tăng vốn trong năm<br>trước       | 1.943.840.000                   |                         | 242.200.000          | 1.076.160.598                 |                               |                         |                                             |
| -Giảm vốn trong năm<br>trước       |                                 | 54.398.339              |                      |                               |                               |                         |                                             |
| -Lợi nhuận tăng trong<br>năm trước |                                 |                         |                      |                               |                               |                         |                                             |
| - Chia cổ tức n trước              |                                 |                         |                      |                               |                               |                         |                                             |
| Số dư cuối năm trước               | 99.136.920.000                  | 110.502.361.661         |                      | 185.862.424                   | 9.017.858.890                 | 20.166.850              |                                             |
| Số dư đầu năm nay                  | 99.136.920.000                  | 110.502.361.661         |                      | 185.862.424                   | 9.017.858.890                 | 20.166.850              |                                             |
| Tăng năm nay                       |                                 |                         |                      |                               |                               |                         |                                             |
| - Tăng vốn trong năm<br>nay        |                                 | 415.200.000             |                      | (4.045.470.569)               |                               |                         |                                             |
| -Giảm vốn trong năm<br>nay         |                                 |                         |                      |                               |                               |                         |                                             |
| -Lợi nhuận tăng trong<br>năm nay   |                                 |                         |                      |                               |                               |                         |                                             |
| - Chia cổ tức năm nay              |                                 |                         |                      |                               |                               |                         |                                             |
| Số dư cuối năm nay                 | 99.136.920.000                  | 110.087.161.661         |                      | (3.859.608.145)               | 9.017.858.890                 | 20.166.850              |                                             |



b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                  | <u>Cuối năm</u>       | <u>Đầu năm</u>        |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước           | 36.036.000.000        | 36.036.000.000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 63.100.920.000        | 63.100.920.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>99.136.920.000</b> | <b>99.136.920.000</b> |

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                               | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-------------------------------|-----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                 |                |
| + Vốn góp đầu năm             |                 |                |
| + Vốn góp tăng trong năm      |                 |                |
| + Vốn góp giảm trong năm      |                 |                |
| + Vốn góp cuối năm            |                 |                |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 9.913.692.000   | 14.578.962.000 |

d- Cổ tức

|                                                        | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán  |                 |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường               |                 |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               |                 |                |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |                 |                |

đ- Cổ phiếu

|                                                         |           |           |
|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 9.913.692 | 9.913.692 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 9.913.692 | 9.913.692 |
| + Cổ phiếu thường                                       |           |           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |           |           |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                        |           |           |
| + Cổ phiếu thường                                       |           |           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |           |           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 9.913.692 | 9.913.692 |
| + Cổ phiếu thường                                       |           |           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |           |           |
| * Mệnh giá cổ phiếu                                     | 10.000    | 10.000    |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**25-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | 9 tháng 2011    | 9 tháng 2010    |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Trong đó:                    |                 |                 |
| + Doanh thu bán hàng         | 569.924.903.410 | 469.887.509.396 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ |                 |                 |

|                                     |                |               |
|-------------------------------------|----------------|---------------|
| 26-Các khoản giảm trừ doanh thu     | 15.034.162.283 | 6.320.835.565 |
| + Chiết khấu thương mại             |                |               |
| + Giảm giá hàng bán                 | 99.704.940     | 49.390.940    |
| + Hàng bán trả lại                  | 14.934.457.343 | 6.271.444.625 |
| + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) |                |               |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt            |                |               |
| + Thuế xuất khẩu                    |                |               |

|                                     |                 |                 |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 27-Doanh thu thuần                  | 9 tháng 2011    | 9 tháng 2010    |
|                                     | 554.890.741.127 | 463.566.673.831 |
| Trong đó:                           |                 |                 |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá | 554.890.741.127 | 463.566.673.831 |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ  |                 |                 |

**28. Giá vốn hàng bán**

|                                                                       | 9 tháng 2011           | 9 tháng 2010           |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp                                  | 277.808.575.177        | 241.402.968.610        |
| - Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp                                    | 140.024.298.496        | 107.134.322.870        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                     |                        |                        |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán |                        |                        |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư                                       |                        |                        |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                       |                        |                        |
| - Các khoản chi phí vượt bình thường                                  |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                      |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>417.832.873.673</b> | <b>348.537.291.480</b> |

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                  | 9 tháng 2011 | 9 tháng 2010 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                     | 382.825.215  | 455.633.889  |
| - Lãi công trái, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu |              |              |



|                                        |                      |                    |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia          |                      |                    |
| - Lãi bán ngoại tệ                     |                      |                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   |                      |                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |                      |                    |
| - Lãi bán hàng trả chậm                |                      |                    |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 1.293.601.460        | 498.012.732        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.676.426.675</b> | <b>953.646.621</b> |

### 30. Chi phí tài chính

|                                                         | 9 tháng 2011          | 9 tháng 2010          |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay                                          | 49.281.845.064        | 26.571.301.798        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm          |                       |                       |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn      |                       |                       |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                       |                       |                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                     |                       |                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                   |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn. |                       |                       |
| - Chi phí tài chính khác                                | 1.519.948.175         | 1.778.306.184         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>50.801.793.239</b> | <b>28.349.607.982</b> |

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                                                               | 9 tháng 2011  | 9 tháng 2010  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 2.748.541.469 | 3.315.475.938 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |               |               |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           |               |               |

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                       | 9 tháng 2011           | 9 tháng 2010           |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 33.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 298.447.872.123        | 210.506.931.549        |
| 33.2 Chi phí nhân công                | 15.267.398.271         | 13.810.476.262         |
| 33.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.641.190.351         | 18.157.351.316         |
| 33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 16.726.532.094         | 15.504.637.906         |
| 33.5 Chi phí bằng tiền khác           |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>349.082.992.839</b> | <b>257.979.397.033</b> |

### VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 10 năm 2011

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**LẬP BẢNG**



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

